

## CTCP DNP Holding

|            |            |         |         |
|------------|------------|---------|---------|
| Ngày       | 20,500 VNĐ |         |         |
| 31/03/2024 |            |         |         |
| Thay đổi   | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|            | -2.4%      | -6.4%   | -6.8%   |

|                   |        |
|-------------------|--------|
| DT thuần          | Q1/24  |
| 1,771             | tỷ VNĐ |
| QoQ: ▼527  -22.9% |        |
| YoY: ▲289  19.5%  |        |

|                   |        |
|-------------------|--------|
| LN thuần          | Q1/24  |
| 10.7              | tỷ VNĐ |
| QoQ: ▲12.4  733%  |        |
| YoY: ▲2.79  35.3% |        |

|                  |        |
|------------------|--------|
| LN sau thuế      | Q1/24  |
| 6.08             | tỷ VNĐ |
| QoQ: ▲3.95  185% |        |
| YoY: ▲4.43  268% |        |

|                  |       |
|------------------|-------|
| Tỷ suất lãi EBIT | Q1/24 |
| 9.9%             |       |
| YoY: +/-▲3.7%    |       |

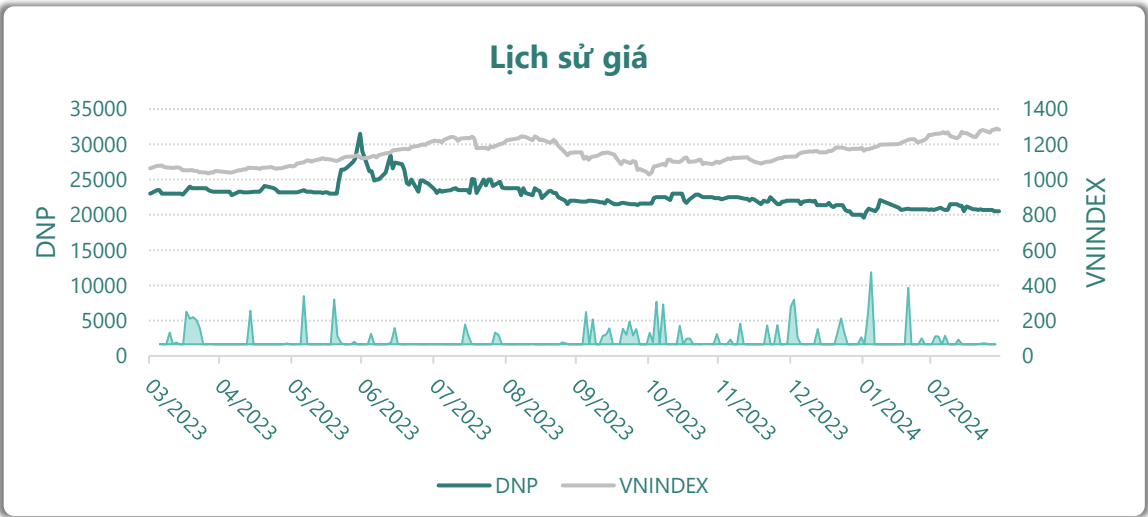
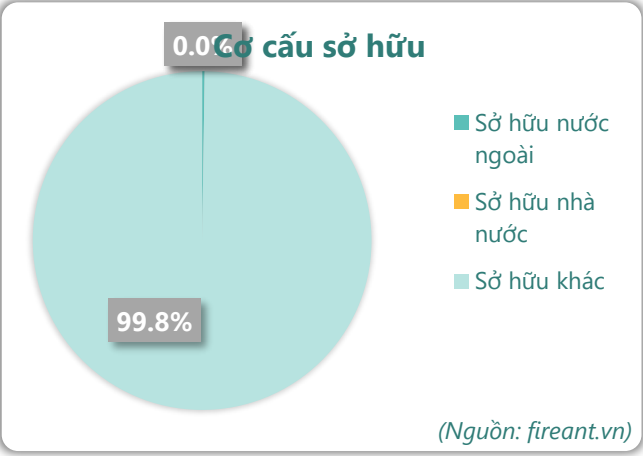
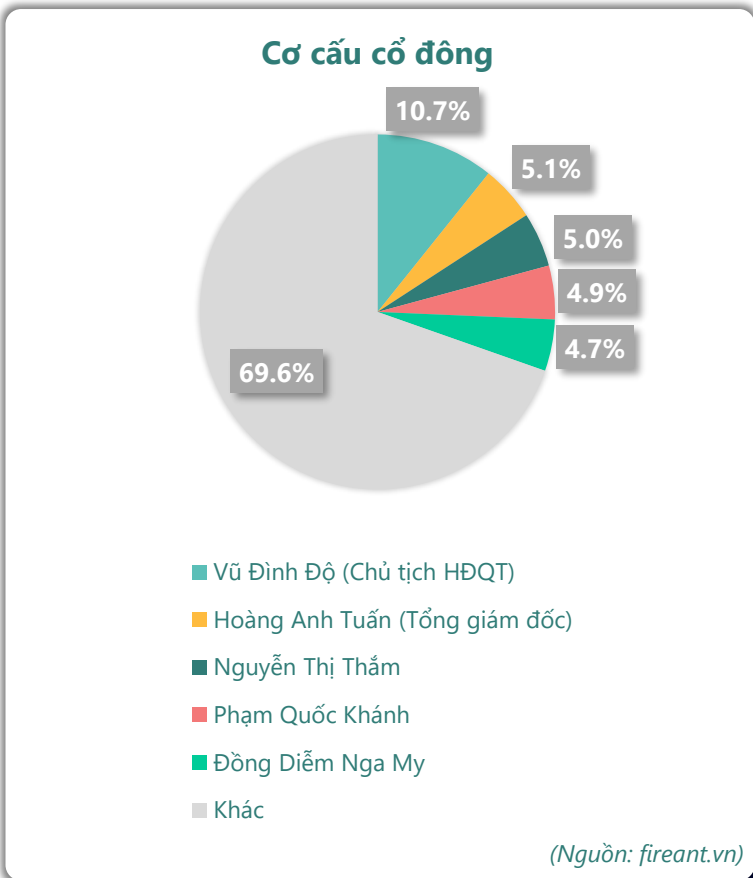
|               |       |
|---------------|-------|
| ROE (TTM)     | Q1/24 |
| 1.0%          |       |
| YoY: +/-▼0.1% |       |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HNX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 19,600 - 31,500 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 2,437           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 118,901,103     |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 589,349         |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.2%            |
| Beta                  | 0.09            |
| EPS                   | 431             |
| P/E                   | 47.6            |

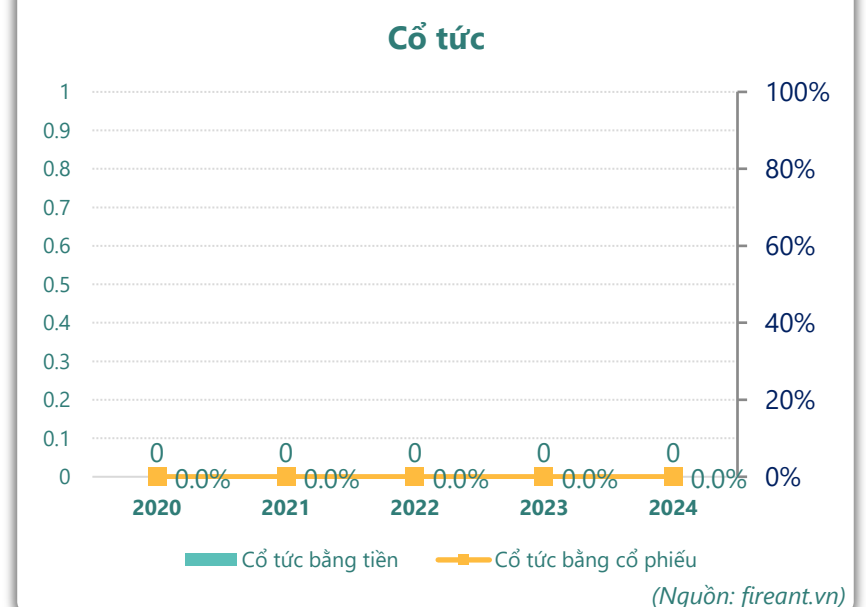
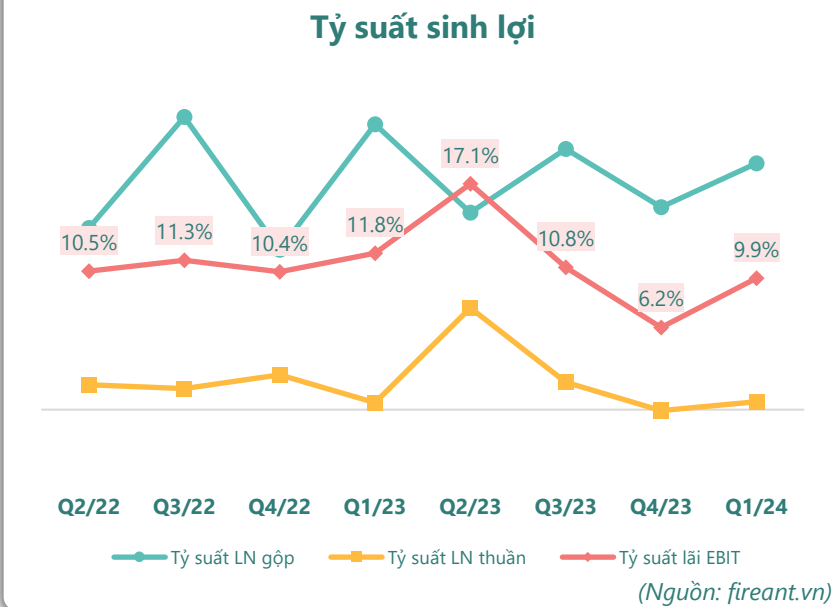
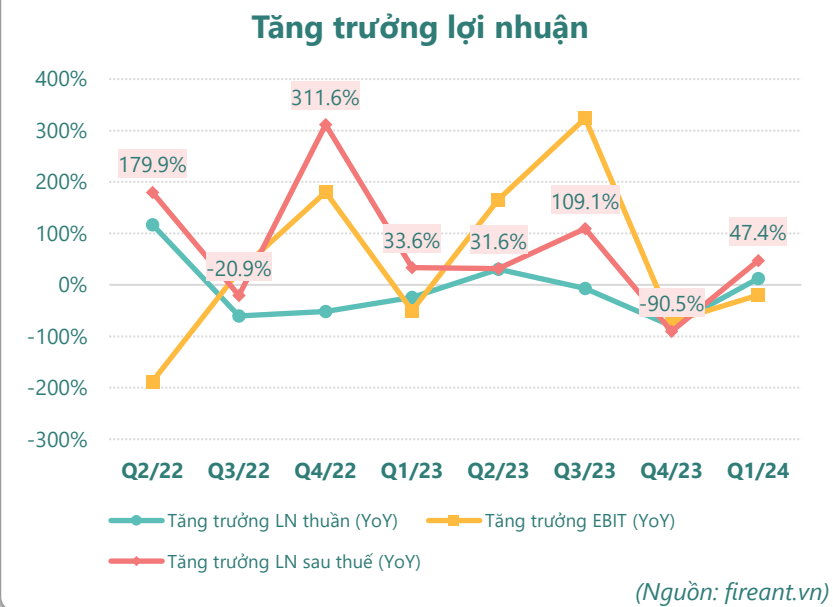
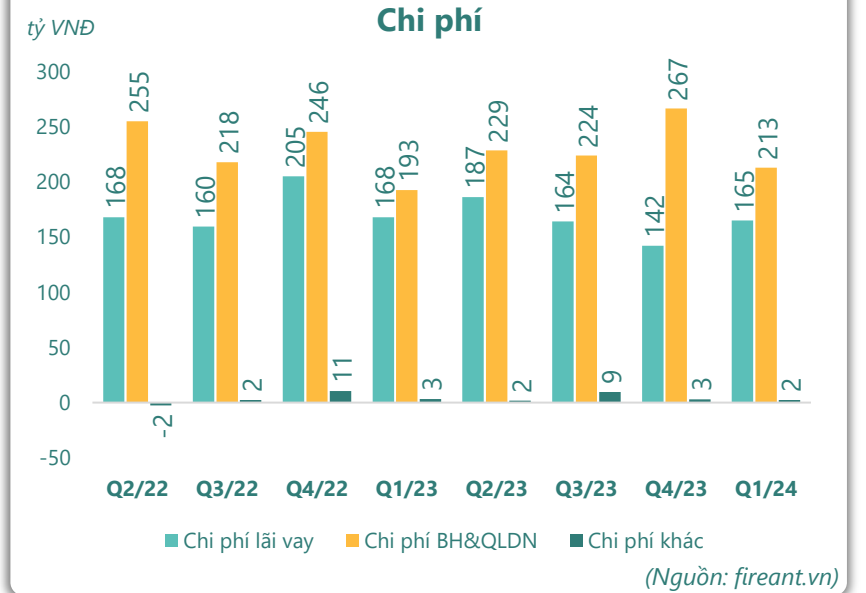
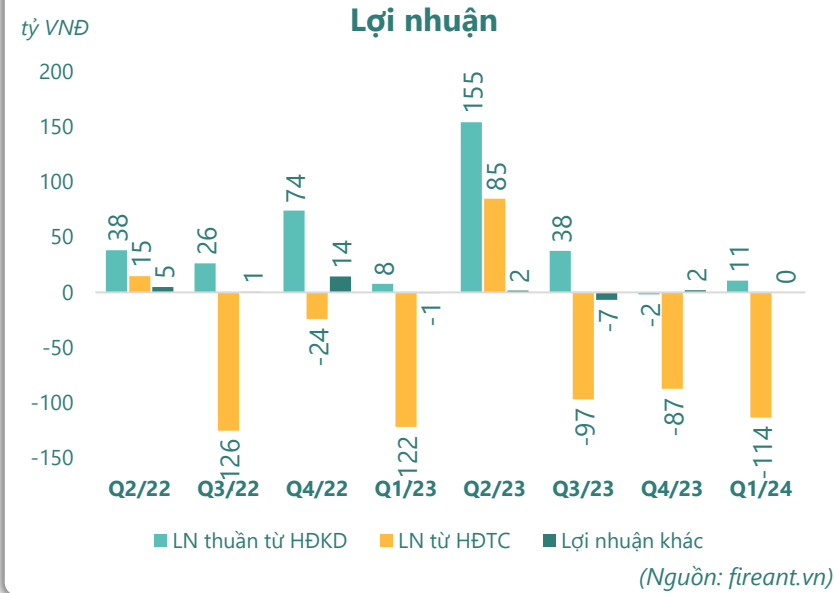
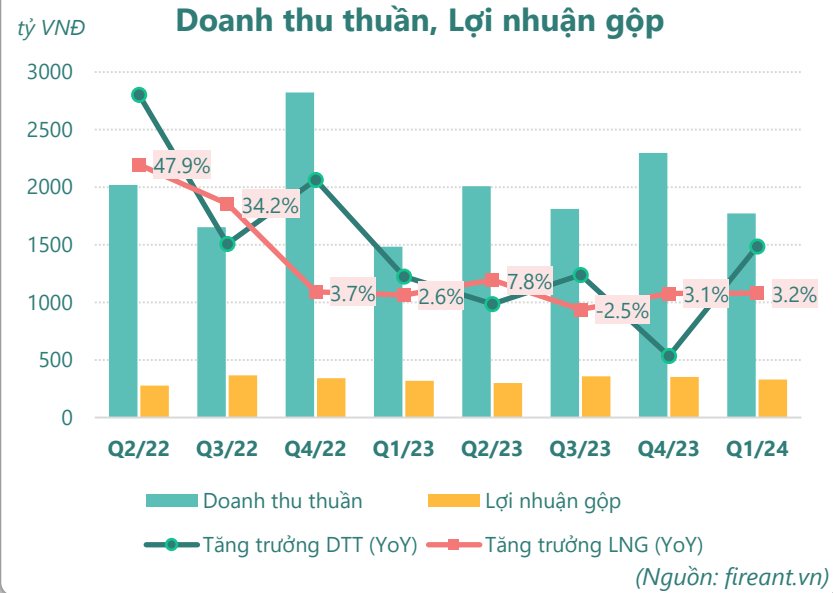
|                  |        |
|------------------|--------|
| DT thuần         | 2023   |
| 7,579            | tỷ VNĐ |
| YoY: ▼114  -1.5% |        |

|                   |        |
|-------------------|--------|
| LN thuần          | 2023   |
| 193               | tỷ VNĐ |
| YoY: ▲36.0  22.7% |        |

|                   |        |
|-------------------|--------|
| LN sau thuế       | 2023   |
| 128               | tỷ VNĐ |
| YoY: ▲33.1  34.9% |        |



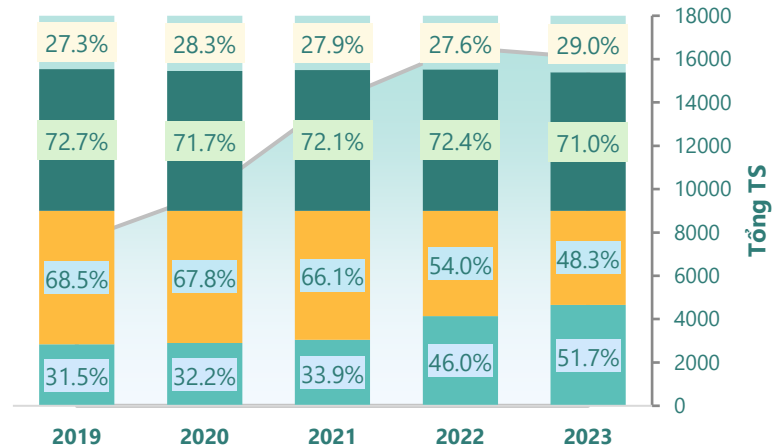
# KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

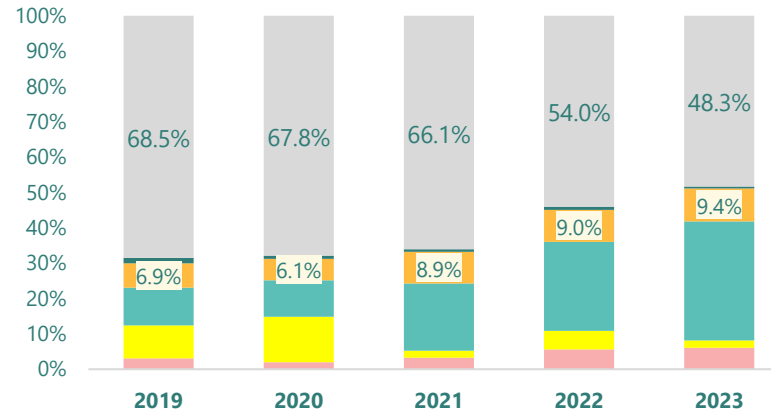
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

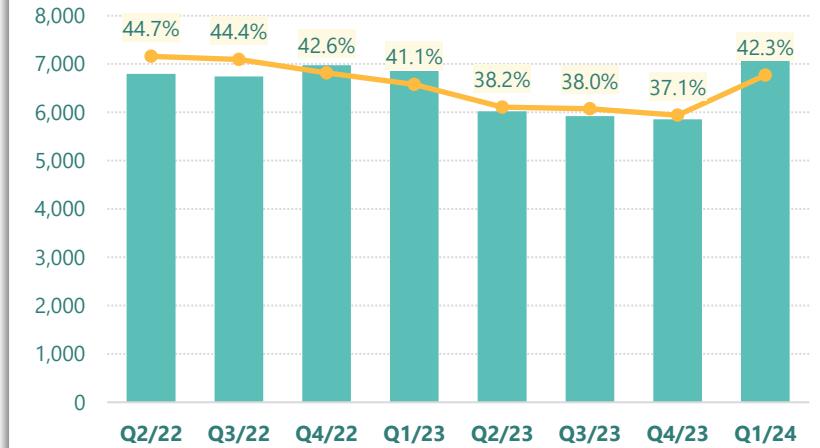


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

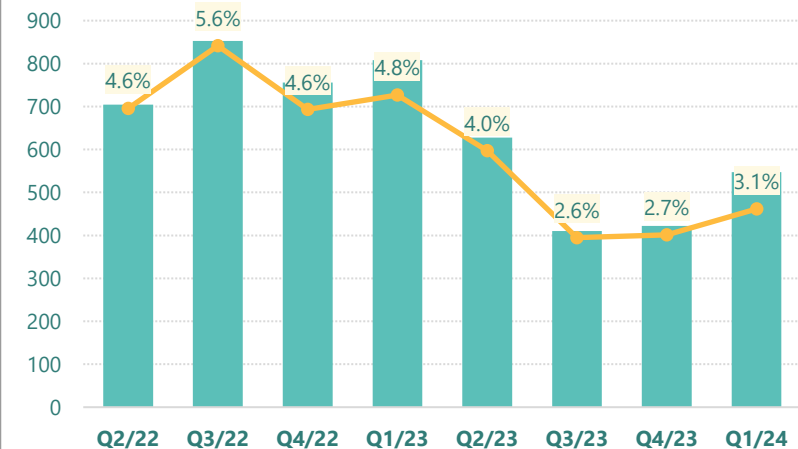


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

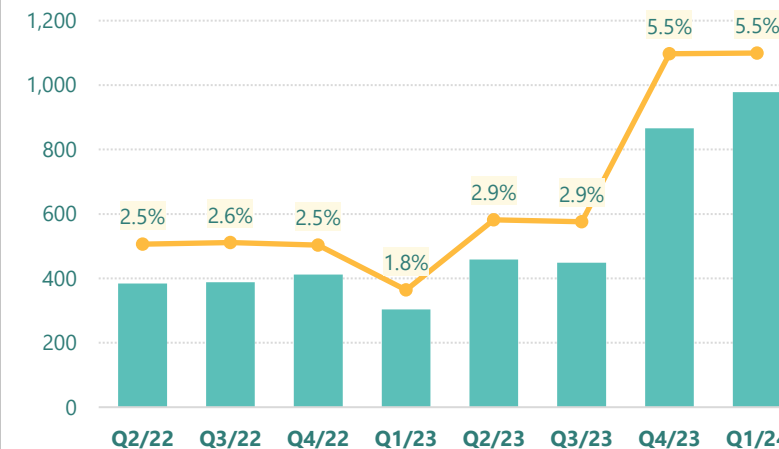


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

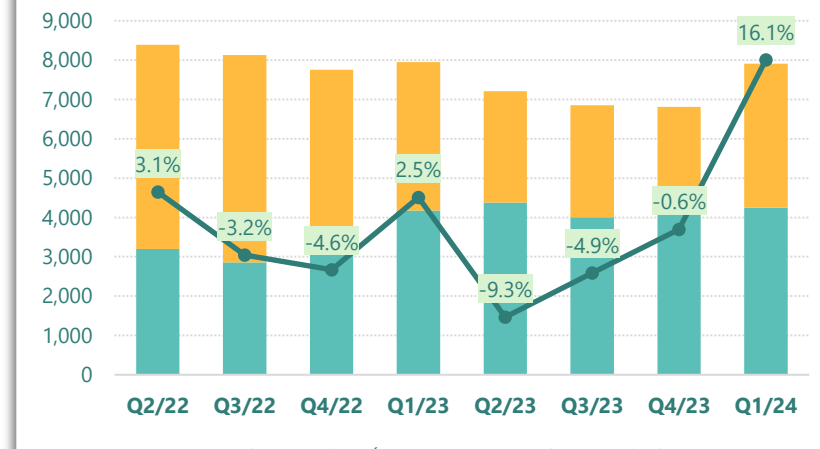


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

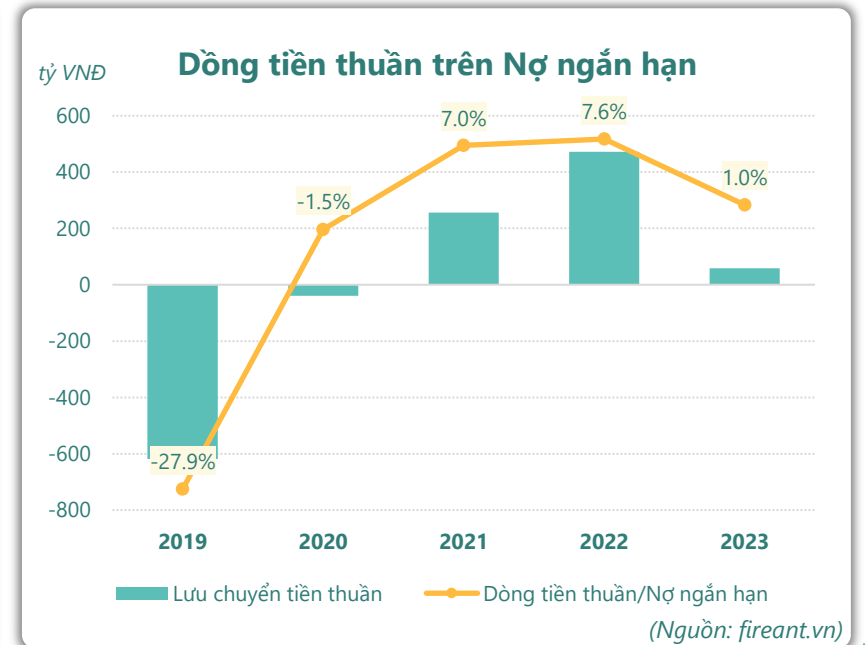
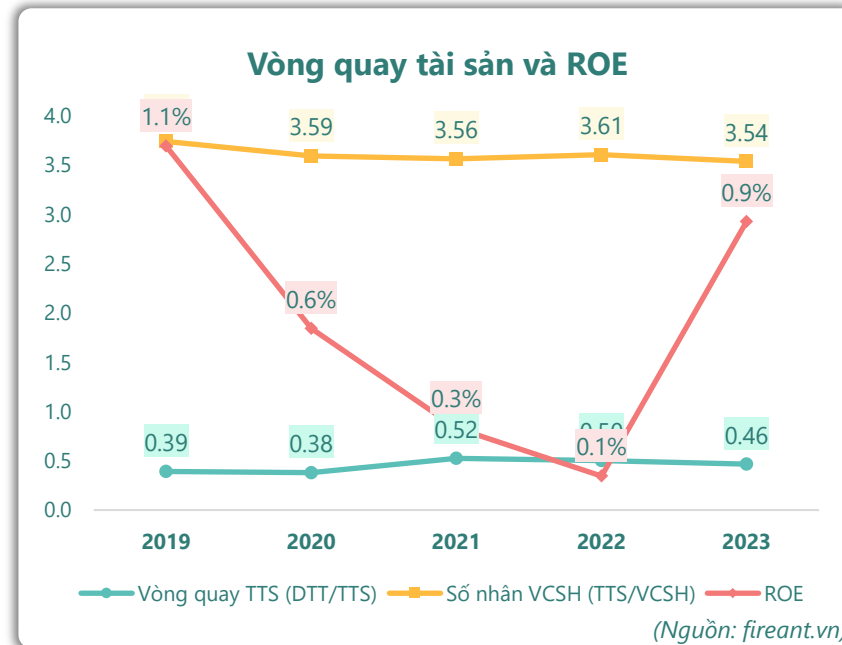
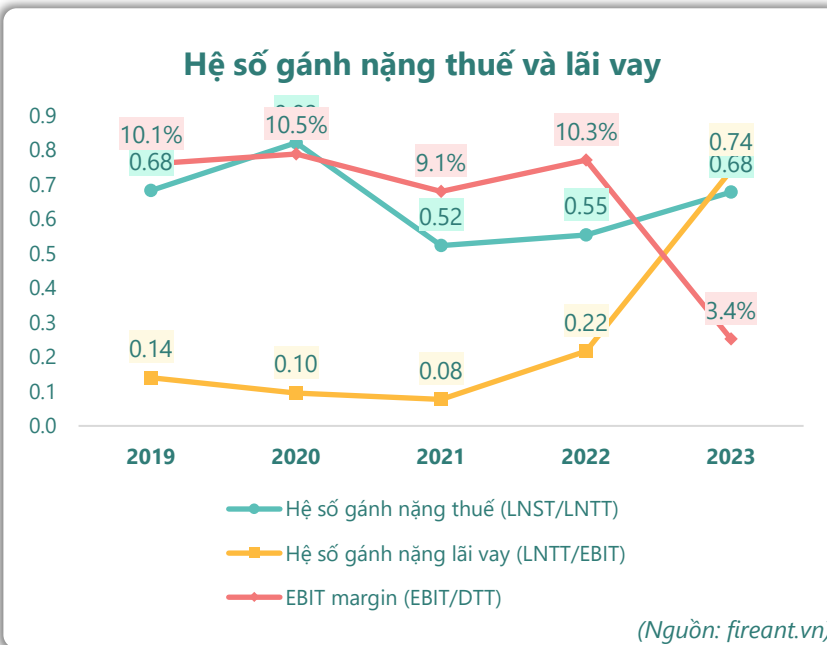
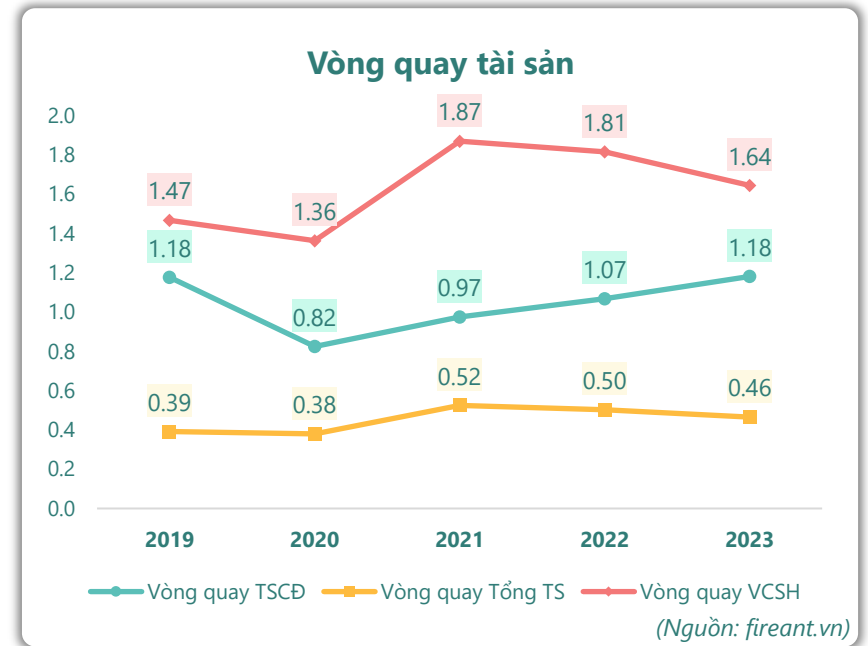
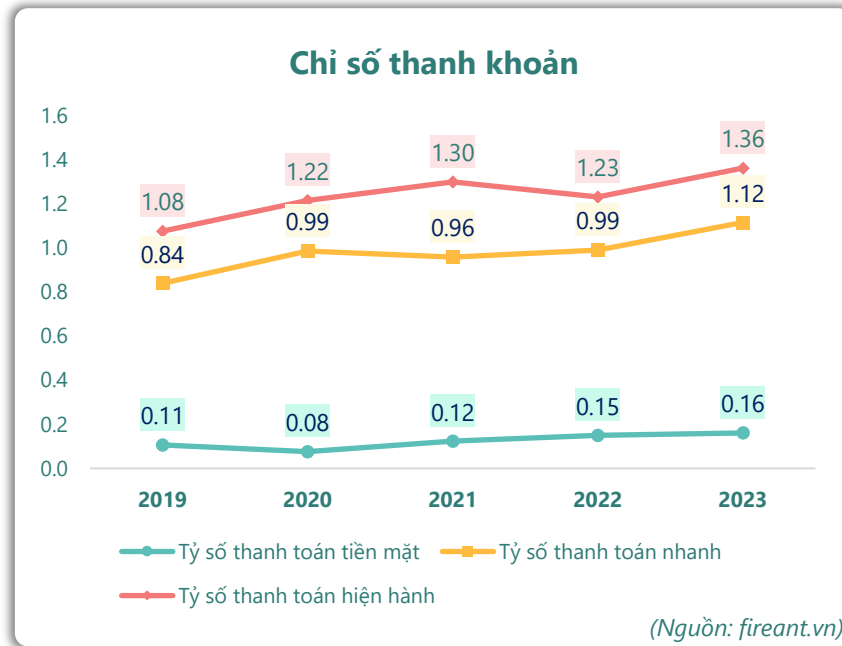
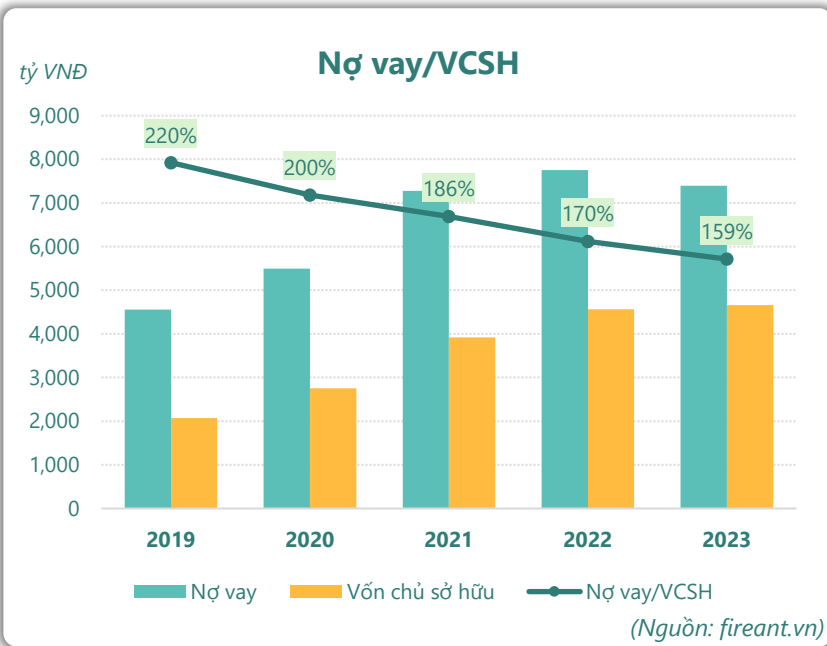


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q1/24        | Q1/23        | Thay đổi YoY | 2023         | 2022         | Thay đổi YoY  |
|---------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>1,771</b> | <b>1,482</b> | <b>19.5%</b> | <b>7,579</b> | <b>7,693</b> | <b>-1.5%</b>  |
| Giá vốn hàng bán          | 1,441        | 1,162        | 24.0%        | 6,257        | 6,408        | -2.3%         |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>330</b>   | <b>320</b>   | <b>3.1%</b>  | <b>1,322</b> | <b>1,285</b> | <b>2.9%</b>   |
| Doanh thu HĐTC            | 69.0         | 55.6         | 24.1%        | 592          | 511          | 15.9%         |
| Chi phí TC                | 183          | 178          | 2.6%         | 808          | 772          | 4.7%          |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>165</b>   | <b>168</b>   | <b>-1.6%</b> | <b>65.8</b>  | <b>619</b>   | <b>-89.4%</b> |
| LN trong công ty LKLD     | <b>7.45</b>  | <b>3.11</b>  | <b>139%</b>  | <b>5.41</b>  | <b>12.1</b>  | <b>-55.3%</b> |
| Chi phí bán hàng          | 121          | 98.2         | 22.7%        | 476          | 445          | 7.0%          |
| Chi phí QLDN              | <b>92.6</b>  | <b>94.8</b>  | <b>-2.3%</b> | <b>443</b>   | <b>434</b>   | <b>2.0%</b>   |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>10.7</b>  | <b>7.91</b>  | <b>35.3%</b> | <b>193</b>   | <b>157</b>   | <b>22.7%</b>  |
| Lợi nhuận khác            | <b>0.18</b>  | <b>-0.71</b> | <b>125%</b>  | <b>-4.01</b> | <b>14.1</b>  | <b>-128%</b>  |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>10.9</b>  | <b>7.19</b>  | <b>51.4%</b> | <b>189</b>   | <b>171</b>   | <b>10.2%</b>  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>6.08</b>  | <b>1.65</b>  | <b>268%</b>  | <b>128</b>   | <b>94.9</b>  | <b>34.9%</b>  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>0.61</b>  | <b>0.55</b>  | <b>10.6%</b> | <b>40.5</b>  | <b>4.39</b>  | <b>822%</b>   |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q4/22       | Q1/23       | Q2/23      | Q3/23       | Q4/23      | Q1/24       |
|------------------------------|-------------|-------------|------------|-------------|------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | -367        | -428        | -307       | 20.2        | 1,105      | -112        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | 71.1        | -150        | 777        | -559        | -437       | -516        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | 362         | 206         | -162       | 23.8        | -17.0      | 32.9        |
| Tiền đầu kỳ                  | 681         | 921         | 549        | 858         | 344        | 980         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>66.1</b> | <b>-372</b> | <b>309</b> | <b>-515</b> | <b>651</b> | <b>-595</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | -1.57       | 0           | 0.12       | 0.45        | 0.00       | 0.26        |
| Tiền cuối kỳ                 | 746         | 549         | 858        | 344         | 1,005      | 386         |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/3/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi     |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>17,790</b>      | <b>16,077</b>       | <b>10.7%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>8,214</b>       | <b>8,307</b>        | <b>-1.1%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 386                | 980                 | -60.6%       |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 450                | 326                 | 38.2%        |
| Phải thu ngắn hạn           | 5,663              | 5,415               | 4.6%         |
| Hàng tồn kho                | 1,580              | 1,503               | 5.1%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 135                | 82.5                | 64.1%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>9,575</b>       | <b>7,769</b>        | <b>23.2%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 144                | 191                 | -24.9%       |
| Tài sản cố định             | 7,530              | 5,858               | 28.5%        |
| Bất động sản đầu tư         | 30.4               | 30.7                | -0.9%        |
| Tài sản dở dang             | 547                | 469                 | 16.6%        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 978                | 864                 | 13.2%        |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>140</b>         | <b>145</b>          | <b>-3.7%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 207                | 211                 | -1.8%        |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>12,298</b>      | <b>11,418</b>       | <b>7.7%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>6,105</b>       | <b>6,099</b>        | <b>0.1%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 4,245              | 4,138               | 2.6%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 842                | 969                 | -13.1%       |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>6,193</b>       | <b>5,319</b>        | <b>16.4%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 3,668              | 3,255               | 12.7%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>5,492</b>       | <b>4,658</b>        | <b>17.9%</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>5,492</b>       | <b>4,658</b>        | <b>17.9%</b> |
| Vốn điều lệ                 | 1,189              | 1,189               | 0.0%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>            |              |

(Nguồn: fireant.vn)

